

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG NAM HẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- 000 -----

Số: 02-2025/BC/QĐ-NHP

Hải phòng, ngày 01 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ tại Cảng Nam Hải
đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI

- Căn cứ vào Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 26/06/2012 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008;
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam; Các Quyết định của Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.
- Căn cứ kết luận hội nghị của Ban lãnh đạo Công ty về giá dịch vụ cảng biển của Cảng Nam Hải.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này Biểu giá dịch vụ Cảng biển đối với Chủ hàng/ Chủ tàu vận tải nội địa có hàng hóa thông qua Cảng Nam Hải (Biểu giá nội).

Điều 2: Giá quy định tại biểu giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc tính thuế giá trị gia tăng sẽ căn cứ theo quy định của Nhà nước để thi hành.

Điều 3: Các ông (bà) trưởng, phó các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện. Trường hợp phát sinh các tác nghiệp, chủng loại hàng hóa không quy định trong Biểu giá dịch vụ này, đề nghị có ý kiến về phòng Thương vụ để báo cáo xin ý kiến Ban lãnh đạo trước khi thực hiện.

Điều 4: Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025 và thay thế các văn bản trước trái với quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài Chính
- Cục Hàng Hải Việt Nam
- Ban giám đốc (thay báo cáo)
- Lưu Hành Chính, Thương Vụ



GIÁM ĐỐC
Lê Tuấn Dũng

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN
ĐỐI VỚI CÁC CHỦ HÀNG VÀ CHỦ TÀU VẬN TẢI NỘI ĐỊA TẠI CẢNG NAM HẢI
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 02-2025/BC/QĐ-NHP ngày 01/01/2025)



PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG

I. Đối tượng áp dụng

Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng/ Chủ tàu vận tải nội địa của Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải được áp dụng từ ngày 01/01/2025 cho các đối tượng sau:

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thủy.
- Hàng hóa vận chuyển nội địa do Chủ tàu vận tải nội địa thanh toán.

II. Giải thích từ ngữ

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

1. **Kho, bãi:** Là kho, bãi thuộc vùng đất cảng do Cảng Nam Hải quản lý.
2. **Hàng hóa, container nhập khẩu hoặc tái nhập:** Là hàng hóa, container có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
3. **Hàng hóa, container xuất khẩu hoặc tái xuất:** Là hàng hóa, container có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
4. **Hàng hóa, container chuyển khẩu:** Là hàng hóa, container có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam.
5. **Phương tiện thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.
6. **Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.
7. **Vận tải nội địa:** Là vận tải hàng hóa, container, hành khách giữa các Cảng biển Việt Nam.
8. **Vận tải quốc tế:** Là vận tải hàng hóa, container, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.
9. **Hàng hóa độc hại, nguy hiểm:** Là hàng hóa có tính độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại cảng và môi trường theo quy định của Pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
10. **Người vận chuyển:** Là tổ chức, cá nhân dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.
11. **Người được ủy thác:** Là tổ chức, cá nhân được Chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa tại Cảng.

III. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn

Mức thu giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (GROSS TONNAGE - GT); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc KILOWATT (KW) của tàu thủy; Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (M3); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

1. Đơn vị trọng tải:

1.1. **Tàu thủy chở hàng khô (kể cả container) - DRY CARRIERS:** Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong Giấy chứng nhận Đăng kiểm.

1.2. Tàu thủy chở hàng lỏng - LIQUID CARGO TANKERS: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển bằng 85% GT lớn nhất ghi trong Giấy chứng nhận của Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các kết nước dẫn hoặc phân ly.

1.3. Tàu thủy ra, vào để chở khách, sửa chữa, phá dỡ: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển bằng 100% GT lớn nhất ghi trong Giấy chứng nhận Đăng kiểm.

1.4. Trường hợp tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển được quy đổi như sau:

- Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.
- Tàu kéo, tàu đẩy: 1 HP tính bằng 0,5 GT.
- Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1GT.

1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ (không áp dụng đối với dịch vụ lưu kho, bãi).

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính 1/2 ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.
- Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính 1/2 giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính bằng 1 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì): Là tấn (T) hoặc mét khối (M^3). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc $0,5 M^3$ không tính. Từ 0,5 tấn hoặc $0,5 M^3$ đến 1 tấn hoặc $1 M^3$ được tính tròn là 1 tấn hoặc $1 M^3$. Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc $1 M^3$, khối lượng tối thiểu để tính giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc $1 M^3$ hoặc tính theo mức thu tối thiểu trong Biểu giá.

5. Đồng tiền thu phí: Đơn vị thanh toán là VNĐ hoặc USD.

Trong trường hợp chuyển đổi từ USD sang VNĐ thì sẽ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (VIETCOMBANK) công bố tại thời điểm thanh toán.

IV. Quy định tính các khoản phụ thu giá dịch vụ

- Các loại hàng nhưng do tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói bao bì hoặc Chủ tàu, Chủ hàng có yêu cầu những dịch vụ khác thông thường, thì khi tính giá dịch vụ, bên cạnh phần giá dịch vụ gốc, Cảng Nam Hải sẽ tính thêm phần phụ thu giá dịch vụ.

- Tất cả các quy định tính phụ thu giá dịch vụ sẽ được tính trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc (kể cả giá dịch vụ theo điều kiện Liner/ Berth term).

- Trường hợp cùng một loại hàng theo quy định tính giá phải chịu nhiều mức tính phụ thu giá dịch vụ thì sẽ tính cộng dồn tất cả các mức phụ thu giá dịch vụ đó để tính giá dịch vụ trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc.

V. Cách xác định giá dịch vụ tàu Việt Nam tham gia vận tải biển quốc tế

1. Trường hợp nhận hàng xuất khẩu tại Cảng:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

2. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

3. Trường hợp trả hàng nội địa sau đó nhận hàng để xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

4. Trường hợp trả hàng nhập khẩu tại cảng: (kể cả có hoặc không nhận hàng để vận tải nội địa)

- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lượt rời cảng tùy theo tàu nhận hàng xuất khẩu hay nội địa áp dụng mức thu theo quy định tại mục I, II, III phần II.

5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa XNK có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hàng hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).**6. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận hàng xuất khẩu:**

- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lượt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

7. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để nhận thêm hàng xuất khẩu nhưng không trả hàng nhập khẩu:

- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lượt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

8. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rỗng vào hoặc ra cảng Việt Nam: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội) đối với chiều chạy rỗng.**PHẦN II****GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THUY****I. Giá dịch vụ hỗ trợ tàu****Biểu 1:**

Đơn vị tính: đồng/giờ

STT	Chiều dài toàn bộ tàu yêu cầu hỗ trợ (LOA)	Đơn giá
1	Loại tàu có chiều dài (LOA) nhỏ hơn 90m	3.880.000
2	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 90m đến dưới 110m	8.000.000
3	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 110m đến dưới 130m	10.800.000
4	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 130m đến dưới 150m	12.300.000
5	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 150m đến dưới 170m	21.600.000
6	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 170m đến dưới 200m	29.600.000
7	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 200m đến dưới 220m	33.000.000

Công suất tàu lai tối thiểu theo quy định Nội quy cảng biển của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng.

Đơn giá quy định tại **Biểu 1** áp dụng vào mọi thời điểm trong ngày, kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, ngày Tết (trừ các trường hợp đặc biệt).

Giá dịch vụ lai dắt hỗ trợ trên áp dụng trong trường hợp tàu lai được bố trí theo quy định của Cảng vụ cho một lượt hỗ trợ tàu cập hoặc rời cầu cảng. Thời gian tàu lai phục vụ lai dắt hỗ trợ cho phép tối đa là 01 giờ. Nếu vượt quá thời gian 01 giờ sẽ tính thêm chi phí phát sinh; căn cứ theo thời gian phát sinh thực tế và đơn giá phát sinh áp dụng theo đơn giá quy định tại **Biểu 1**.

1.2. Trường hợp Chủ tàu/ Đại lý tàu có nhu cầu thuê tàu lai để kết hợp lai dắt hỗ trợ tàu thì giá dịch vụ lai dắt hỗ trợ được tính theo đơn giá quy định tại Biểu 2:

Biểu 2:

Đơn vị tính: đồng/giờ

STT	Loại tàu	Đơn giá
1	Tàu lai có công suất từ 500 CV đến dưới 800 CV	3.880.000

2	Tàu lai có công suất từ 800 CV đến dưới 1.300 CV	5.150.000
3	Tàu lai có công suất từ 1.300 CV đến dưới 1.800 CV	7.550.000
4	Tàu lai có công suất từ 1.800 CV đến dưới 2.200 CV	12.700.000

*** Các trường hợp đặc biệt:**

- Trong điều kiện khí tượng thủy văn ở trạng thái bình thường, tàu không bị hạn chế bởi mớn nước hoặc chiều cao mạn đặc biệt, những tàu phải sử dụng hai tàu lai trở lên có công suất khác nhau thì được miễn giảm một tàu lai có công suất nhỏ nhất với điều kiện tàu đó có thiết bị đẩy ngang chuyên dụng hỗ trợ điều động với công suất tương đương công suất máy tàu lai nhỏ nhất và hoạt động bình thường theo thiết kế. Trên thực tế Cảng Nam Hải có giảm tàu lai hỗ trợ khi điều động phục vụ tàu ra hoặc vào cảng thì giá dịch vụ hỗ trợ tàu được tính bằng 70% đơn giá khoán theo **Biểu 1**.

- Chủ tàu/ Đại lý tàu hoặc thuyền trưởng có văn bản yêu cầu loại tàu lai hỗ trợ có công suất lớn hơn so với quy định của Cảng vụ thì ngoài phần giá khoán theo lượt tàu lớn theo quy định tại **Biểu 2**, Chủ tàu/ Đại lý tàu phải thanh toán thêm phần giá chênh lệch giữa đơn giá của tàu lai hỗ trợ có công suất lớn hơn và tàu lai hỗ trợ có công suất theo quy định của Cảng vụ.

- Tàu hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu đúng giờ, nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu hỗ trợ gây ra thì người thuê tàu hỗ trợ phải trả 50% mức giá hỗ trợ tàu theo quy định tại **Biểu 1**.

- Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, Chủ tàu phải báo cho Cảng Nam Hải biết trước tối thiểu 2 giờ. Quá quy định trên Chủ tàu phải trả tiền cho Cảng bằng 50% mức giá quy định tại **Biểu 1**.

- Hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ, mắc cạn, kéo tàu hoặc Chủ tàu/ Đại lý tàu yêu cầu thêm tàu hỗ trợ vượt quá quy định của Cảng vụ thì giá dịch vụ hỗ trợ tàu được thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế ký giữa Cảng Nam Hải và Chủ tàu (hoặc người được ủy quyền) trước khi cung cấp dịch vụ.

II. Giá dịch vụ còi buộc dây

Phương tiện cập cầu, phao mà Cảng Nam Hải thực hiện công việc buộc/ còi dây thì phải trả theo đơn giá sau :

Biểu 3:

Đơn vị tính: đồng/lần buộc/ còi dây

STT	Trọng tải tàu	Tại cầu	Tại phao, vũng vịnh
1	Dưới 3.000 GT	520.000	570.000
2	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	740.000	800.000
3	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	1.030.000	1.120.000
4	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	1.550.000	1.680.000
5	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	2.330.000	2.520.000
6	Từ 30.000 GT trở lên	3.510.000	3.780.000

- Trường hợp đảo chuyển tàu có buộc/ còi dây Cảng Nam Hải không tính giá dịch vụ.
- Trường hợp các tàu nhỏ hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để nhận hàng hoặc chờ vào cầu đơn giá tính bằng 80% mức giá tại **Biểu 3**.

III. Giá dịch vụ đóng/ mở nắp hầm hàng đối với các tàu đến và đi các Cảng biển nội địa

Biểu 4:

Đơn vị tính: Đồng/lần đóng hoặc mở hầm

STT	Trọng tải tàu	Cần bờ	Cần tàu
1	Dưới 5.000 GT	610.000	400.000
2	Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT	1.000.000	670.000
3	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	1.460.000	940.000
4	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	2.200.000	1.410.000
5	Từ 30.000 GT trở lên	3.290.000	2.090.000

IV. Phí sử dụng cầu bến, phao neo:

- Tàu thủy đỗ tại cầu phải trả phí theo mức: 15 đồng/GT/giờ.
- Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu phải trả phí theo mức: 15 đồng/GT/ giờ
- Trường hợp tàu thủy đỗ áp mạn với tàu khác ở cầu thì phải trả phí theo mức: 7,5 đồng/GT/giờ.
- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của Cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.
- Hàng lỏng : 20.000 VND/tấn
- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của Cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

PHẦN III
GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

I. Giá dịch vụ xếp dỡ hàng ngoài container:**1. Hàng hóa thông thường**

Biểu 5

Đơn vị tính: VND/tấn

Nhóm hàng	Tác nghiệp	Tàu (sà lan) ↔ Kho bãi		Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long	Kho, bãi ↔ Ô tô
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu tàu	Thiết bị cảng
1. Hàng rời:							
1.1. Hàng rời các loại, xi lò cao, thạch cao rời (trừ hàng quy định tại điểm dưới đây)		53.000	47.000	53.000	47.000	47.000	40.000
1.2 Hàng thức ăn gia súc rời, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời như: Ngô, lúa mì, lúa mạch, bã đậu, bã cọ, bã cải, bã hạt hướng dương, các loại cám (trừ cám gạo chiết ly), khô dừa,...		68.000	58.000	68.000	58.000	40.000	48.000
1.3 Lưu huỳnh, sô đa rời		58.000	52.000	56.000	52.000	21.000	52.000
1.4 Clinker, phụ gia xi măng rời		44.000	37.000	36.000	32.000	Thỏa thuận	45.000

Nhóm hàng	Tác nghiệp	Tàu (sàlan) ↔ Kho bãi		Tàu (sàlan) ↔ Ô tô, sà lan		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long	Kho, bãi ↔ Ô tô
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu tàu	Thiết bị cảng
1.5 Đá cục, đá vôi, quặng có đường kính trên 30cm hoặc tỷ trọng trên 1,5 tấn/M ³ đến 3 tấn/M ³		69.000	61.000	68.000	62.000	47.000	52.000
1.6 Than rời các loại		69.000	61.000	68.000	58.000	32.000	53.000
1.7 Đá rời (trừ đá quy định tại điểm 1.5)		51.000	44.000	39.000	39.000	47.000	37.000
2. Hàng bao:							
2.1 Bao nông sản, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ hàng quy định dưới đây)		92.000	76.000	74.000	64.000	78.000	52.000
2.2 Bao sản lát, sản cục, sản mẫu		161.000	142.000	130.000	124.000	158.000	79.000
2.3 Bao phân bón, hóa chất, xi măng, apatit, quặng, bột đá, bột xương, bột cá, muối,...		117.000	100.000	96.000	88.000	89.000	74.000
2.4 Hàng bịch các loại nặng ≥ 500kg/bịch		74.000	63.000	62.000	56.000	47.000	37.000
3. Hàng sắt thép:							
3.1 Sắt thép (sắt thép cuộn, tấm, thanh, kiện... trừ hàng sắt thép quy định dưới đây)		64.000	64.000	50.000	45.000	26.000	39.000
3.2 Sắt thép tấm rời: sắt cọc cừ, sắt hình (U,I,V...) rời/bó dài <15m		70.000	70.000	54.000	50.000	29.000	42.000
3.3 Sắt thép dài ≥15m (trừ sắt ray) - Hàng quặng đồng kiện các loại		70.000	70.000	57.000	52.000	39.000	44.000
3.4 Sắt ray dài < 25m		87.000	77.000	68.000	63.000	49.000	83.000
3.5 Sắt ray dài ≥ 25m		131.000	116.000	106.000	92.000	90.000	436.000
3.6 Sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống		79.000	79.000	67.000	67.000	77.000	45.000
3.7 Sắt thép phế liệu dạng cục phải sử dụng xe nâng để hỗ trợ móc cáp làm hàng		99.000	99.000	92.000	92.000	101.000	88.000
3.8 Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng ngoạm, dùng cơ giới xếp dỡ		174.000	174.000	138.000	138.000	133.000	102.000
3.9 Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng công nhân thủ công xếp vào ben; sắt thép phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp		222.000	222.000	193.000	193.000	212.000	132.000
3.10 Gang/chì thỏi rời (trừ hàng quy định tại nhóm 6)		145.000	145.000	113.000	113.000	113.000	77.000
4. Hàng ống các loại ≤ 20 tấn/kiện và dài < 20m							

Nhóm hàng \ Tác nghiệp	Tàu (sà lan) ↔ Kho bãi		Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long	Kho, bãi ↔ Ô tô
	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu tàu	Thiết bị cảng
4.1. Ống đóng bó/kiện dài <15m và Ø < 500 mm	77.000	77.000	55.000	50.000	26.000	44.000
4.2 Ống rời dài < 15m và Ø < 500 mm	109.000	109.000	80.000	76.000	38.000	51.000
4.3 Ống dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500 mm Sắt cây dài < 15m và Ø ≥ 0,5 m	147.000	147.000	130.000	111.000	58.000	84.000
4.4 Ống dài ≥ 15m và Ø ≥ 500 mm Sắt cây dài ≥ 15m và Ø ≥ 0,5 m	290.000	290.000	279.000	263.000	171.000	202.000
5. Hàng gỗ, tre, nứa;						
5.1 Gỗ cây đóng bó; tre, nứa, vầu, trúc; thùng rỗng, can rỗng	67.000	67.000	64.000	58.000	45.000	50.000
5.2 Gỗ xẻ rời	96.000	96.000	70.000	61.000	83.000	146.000
5.3 Gỗ cây rời	105.000	105.000	76.000	65.000	87.000	96.000
6-Máy móc, thiết bị, phụ tùng... trung bình <3M ³ /tấn và nặng < 20 tấn/kiện, dài <15m (trừ hàng quy định tại nhóm 8, 9, 10, 11, 12 dưới đây) -Hàng bách hóa bao gồm các loại hàng đóng hộp, hòm, kiện, pallet, catton, bó, bánh, cuộn, thùng, phuy, can; sắt thép, đồ dùng gia đình, thủ công mỹ nghệ, dược liệu, thuốc chữa bệnh, thiết bị y tế, kính, chai lọ, đồ điện tử, dụng cụ bằng gỗ, gỗ ván dăm ép, gạch chịu lửa đóng kiện, đá khối, đá xẻ, hạt nhựa, bột nhựa, bột giấy, ống sợi thủy tinh, các loại dây kim loại, dây cáp, dây điện, tôn lợp fibro xi măng, tấm lợp nhựa,... -Gang/chì thời nặng từ 1 ÷ 1,5 tấn/thời - Kim loại màu dạng thời các loại đóng kiện (nhôm thời, chì thời, đồng thời...)	194.000	194.000	150.000	121.000	99.000	117.000
7 - Thực phẩm tươi sống hoặc đông lạnh, rau quả các loại; súc vật sống như trâu, bò,...	79.000	69.000	64.000	59.000	78.000	45.000

Nhóm hàng	Tác nghiệp	Tàu (sà lan) ↔ Kho bãi		Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long	Kho, bãi ↔ Ô tô
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu tàu	Thiết bị cảng
8- Toa xe, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, máy biến thế, rơ moóc, khung gầm ô tô, ca bin xe... < 30 tấn trở xuống và trung bình 1 tấn hàng dưới 3 M ³ /tấn và trọng lượng ≤ 30 tấn -Hàng hóa nặng trên 20 tấn đến 30 tấn hoặc dài từ 15m đến dưới 20m (trừ sắt thép nhóm 3 và ống rời nhóm 4.3, 4.4 từ 15m đến dưới 20 m).		230.000	230.000	221.000	167.000	167.000	158.000
9- Hàng hóa trung bình từ 3 M ³ /tấn đến dưới 7M ³ /tấn và nặng ≤ 30 tấn (kể cả hàng quy định tại nhóm 8); - Dầu máy xe lửa nặng ≤ 30 tấn; - Thép kết cấu <7M ³ /tấn; - Hàng độc hại (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm,...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định IMDG Code.		283.000	283.000	274.000	256.000	180.000	208.000
10.Hàng hóa trung bình ≥7M ³ /tấn và nặng ≤ 40 tấn; Container văn phòng; cây cảnh các loại		424.000	424.000	411.000	387.000	253.000	315.000
11.Hàng hóa nặng trên 30 tấn/kiện đến 40 tấn/kiện (trừ sắt thép nhóm 3); - Hàng hóa dài từ 20m đến dưới 30m (trừ sắt thép nhóm 3)		375.000	375.000	375.000	278.000	190.000	242.000
12. Hàng hóa nặng trên 40 tấn đến 60 tấn/kiện		1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.060.000	460.000	800.000
13. Hàng hóa nặng trên 60 tấn/kiện - Hàng hóa dài từ 30m đến dưới 50m - Sà lan, xuồng, ca nô, mô tô nước		1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.470.000	710.000	990.000
14. Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, khí tài, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng...), vật liệu nổ công nghiệp nặng ≤ 40 tấn/kiện.		700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000

(Hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng, thép kết cấu... tính trung bình M³ theo trọng lượng cả lô hàng ghi trên lệnh giao hàng hoặc tài liệu liên quan để xếp vào nhóm hàng tính cước nhóm 6,8,9,10)

2- Hàng hóa là Ôtô, xe chuyên dùng
(Biểu 6):

Đơn vị tính: đồng/chiếc

Tác nghiệp xếp dỡ Loại hàng	Tàu, sàlan ↔ Kho, bãi	Tàu, sàlan ↔ Ôtô, Sàlan	Tàu ↔ Sàlan tại vùng nước	Kho, bãi ↔ Ôtô
	Cầu bờ hoặc Cầu tàu		Cầu tàu	
A. Có sử dụng thiết bị nâng hạ:				
I. Xe chở khách, xe tải (bao gồm cả xe tải ben, xe đầu kéo moóc):				
1. Xe chở khách dưới 24 chỗ, xe tải có trọng lượng dưới 10T.	1.690.000	1.450.000	1.460.000	870.000
2. Xe chở khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và xe tải có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T.	3.630.000	2.920.000	2.910.000	1.830.000
3. Xe chở khách từ 45 chỗ trở lên và xe tải có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	4.360.000	3.490.000	3.480.000	2.180.000
4. Xe tải có trọng lượng từ 30T đến 40T	10.380.000	9.440.000	9.400.000	4.580.000
5. Xe tải có trọng lượng trên 40T đến 60T	Nhóm 12 – Biểu 5			
6. Xe tải có trọng lượng trên 60T	Nhóm 13 – Biểu 5			
II. Xe chuyên dụng				
1. Xe có trọng lượng dưới 10T	2.660.000	2.180.000	2.170.000	1.330.000
2. Xe có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T	4.610.000	3.630.000	3.630.000	2.300.000
3. Xe có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	5.510.000	4.360.000	4.320.000	2.760.000
4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T	10.870.000	9.440.000	9.400.000	4.580.000
5. Xe có trọng lượng trên 40T đến 60T	Nhóm 12 – Biểu 5			
6. Xe tải có trọng lượng trên 60T	Nhóm 13 – Biểu 5			
B. Phương tiện tự hành: (Tự chạy lên cầu hoặc vào kho/bãi hoặc từ kho/bãi đi)				
1. Xe chở khách dưới 24 chỗ, xe tải có trọng lượng dưới 10T.	1.220.000	1.110.000		630.000
2. Xe chở khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và xe tải có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T	1.860.000	1.670.000		920.000
3. Xe chở khách từ 45 chỗ trở lên và xe tải có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	2.160.000	1.950.000		1.100.000
4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T	2.440.000	2.220.000		1.420.000

5. Xe có trọng lượng trên 40T	4.920.000	4.480.000		2.790.000
-------------------------------	-----------	-----------	--	-----------

3. Hàng lỏng: Áp dụng đối với hàng lỏng (nhựa đường lỏng, xăng dầu, hóa chất lỏng...):

Giá dịch vụ quản lý bơm rót, làm hàng qua cảng bao gồm dịch vụ quản lý an toàn, giám sát an ninh, vệ sinh, chiếu sáng trong quá trình bơm hàng từ tàu lên kho bồn; dịch vụ phòng cháy chữa cháy; dịch vụ ứng phó sự cố tràn dầu...: **33.045 VND/tấn**

4. Đóng gói hàng rời

(Biểu 7)

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	Tác nghiệp	Muối, Đường, Lúa mạch, Ngô, Than các loại	Bã đậu, Bã cải, Bã cọ, Bã hạt hướng dương, Cám mỳ viên, Khô dừa, Phân bón (Trừ S.A)	S.A, Cám gạo	Lưu huỳnh,hi, Sắn lát, sắn cục, sắn mẫu
1	Giá xếp dỡ + đóng gói trong cầu: (áp dụng cho tàu hoặc sà lan)				
	- Xếp dỡ + đóng gói hàng từ tàu tại cầu xếp lên ô tô	150.000	191.000	228.000	220.000
	- Xếp dỡ + đóng gói hàng từ tàu tại cầu xếp vào toa xe, sà lan hoặc container kín đặt trên ô tô	177.000	224.000	277.000	261.000
	- Xếp dỡ, đóng gói tại cầu vận chuyển bao vào kho hoặc xếp bao trên cao bản tại bãi có che bạt	178.000	239.000	278.000	276.000
	- Xếp dỡ + vận chuyển hàng rời vào kho + đóng gói xếp tại kho hoặc xếp lên thẳng ô tô chủ hàng	177.000	224.000	277.000	261.000
	- Xếp dỡ + vận chuyển hàng rời vào kho + đóng gói xếp tại kho và xếp lên sà lan hoặc container đặt trên ô tô	191.000	251.000	294.000	287.000
2	- Đóng gói loại hàng bao từ 25 kg/bao trở xuống giá đóng gói cộng thêm 10.000 đồng/tấn - Đóng gói các loại hàng dôi mẫu, biến chất, lẫn loại, lẫn tạp chất, đóng bánh, vón cục, ẩm ướt, hư hỏng, tồn thất: giá xếp dỡ, đóng gói tăng 25% đơn giá theo các chiều tác nghiệp				
3	Hàng rời đóng bao vận chuyển vào kho hoặc xếp bao trên cao bản tại bãi có che bạt, lưu kho, bãi và rút hàng bao lên phương tiện Chủ hàng áp dụng theo quy định tại Phần II mục IV				

5. Trường hợp phụ thu và thu khác đối với xếp dỡ hàng ngoài container quy định tại Biểu 6, Biểu 7:

5.1. Tính tăng:

5.1.1. Tăng 10% (bằng 110%) giá xếp dỡ:

- Hàng sắt thép đóng bó (trừ sắt phôi), sắt tấm đóng kiện, ống bó ngoài việc đếm bó, kiện để giao nhận, Chủ hàng có yêu cầu Cảng phải kiểm đếm chi tiết từng thanh, từng tấm, từng ống: Giá xếp dỡ tính tăng 10% đơn giá quy định tại *Biểu 5* và áp dụng cho cả trường hợp xếp dỡ theo điều kiện Liner mà Chủ hàng có yêu cầu kiểm đếm chi tiết.

- Xếp dỡ hàng thép cán nguội, thép mạ: Giá xếp dỡ tính tăng 10% (bằng 110%) đơn giá xếp dỡ theo các chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 5*.

5.1.2. Tăng 20% (bằng 120%) giá xếp dỡ:

- Hàng tôn cuộn, thép lá cuộn mà Chủ hàng có yêu cầu kê lót cao bản phía dưới để bảo quản hàng (cao bản do chủ hàng cung cấp) tại kho của Cảng (hoặc để tại bãi, phủ bạt của Cảng): giá dịch vụ kê lót cao bản, thu gom, cao bản tại kho, bãi cảng sau khi hàng được rút khỏi kho tính bằng 20% giá dịch vụ theo tác nghiệp Tàu ↔ Bãi

- Hàng từ tàu, sà lan hoặc kho bãi xếp vào container (trừ container opentop) đặt sẵn trên ô tô và ngược lại, giá xếp dỡ tính tăng 20% đơn giá theo chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 5*.

5.1.3. Tăng 25% (bằng 125%) giá xếp dỡ:

- Hàng gỗ cây từ bãi lên xe thùng giá xếp dỡ tính tăng 25% đơn giá tác nghiệp theo quy định tại *Biểu 5*.

5.1.4. Tăng 30% (bằng 130%) giá xếp dỡ:

- Xếp dỡ hàng cám gạo chiết ly

- Các loại hàng bao, hàng bịch đóng rắn, đóng bánh, vón cục, bao bì rách, vỡ

- Xếp dỡ hàng phân bón, hóa chất bao/bịch có chứa thành phần Amoni nitrat:

5.1.5. Tăng 50% (bằng 150%) giá xếp dỡ:

- Hàng hóa lẫn loại ở hầm tàu hoặc kho bãi trước khi xếp dỡ phải chọn để phân loại: Giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá dịch vụ theo các chiều tác nghiệp. Trường hợp hàng lẫn loại ở kho bãi xuất theo chiều tác nghiệp Kho bãi ↔ Tàu với điều kiện Liner, trước khi xếp dỡ Chủ hàng yêu cầu phải chọn để phân loại: Giá xếp dỡ tính cho chủ hàng tăng 50% đơn giá dịch vụ theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi cho số hàng phải chọn đảo.

- Xếp dỡ hàng từ Tàu xuống sà lan hoặc ngược lại nhưng không cầu trực tiếp được mà phải cầu chuyên.

- Xếp dỡ hàng từ Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan hoặc ngược lại nhưng không cầu thẳng trực tiếp được mà phải hạ tạm hàng xuống cầu tàu, sau đó cầu lên Tàu/Sà lan (thời gian hạ tạm tối đa trong 06 giờ tính từ thời điểm Tàu/Sà lan rời cầu): Giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá tác nghiệp Tàu/Sà lan ↔ Sà lan. Trường hợp quá 06 giờ tính từ thời điểm Tàu/Sà lan rời cầu, giá xếp dỡ tính bằng 2 lần tác nghiệp Tàu/Sà lan ↔ Bãi và cước lưu bãi.

- Xếp dỡ hàng tác nghiệp Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan theo điều kiện Liner/Berth term nhưng không cầu thẳng trực tiếp được mà phải sử dụng sà lan đệm hoặc cầu chuyên (theo yêu cầu của Chủ hàng): Chủ hàng phải thanh toán cho Cảng giá giao nhận và cộng thêm 50% đơn giá xếp dỡ theo tác nghiệp Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan.

- Xếp dỡ hàng từ Kho ↔ Ô tô nhưng không lấy trực tiếp được mà phải sử dụng 02 phương tiện xếp dỡ của Cảng nâng từ kho ra ngoài bãi sau đó mới xếp lên xe chủ hàng: Giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá tác nghiệp Kho, bãi ↔ Ô tô.

5.1.6. Tăng 50% (bằng 150%) giá xếp dỡ:

- Xếp dỡ hàng sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống phải dùng hai phương tiện xếp dỡ kết hợp trở lên cho một tác nghiệp xếp dỡ.
- Xếp dỡ hàng trong hầm tàu lạnh, kho lạnh, xe lạnh.
- Xếp dỡ hàng từ tàu (sà lan) lên phương tiện của Cảng vận chuyển xếp hàng xuống một tàu/sà lan khác (trong phạm vi cùng một khu vực xếp dỡ): Giá xếp dỡ tính tăng 50% chiều tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô (không tính giá vận chuyển).
- Các loại hàng rời đóng rắn, đóng bánh, vón cục, đóng tảng: Giá xếp dỡ tính tăng 150% đơn giá cho số hàng thực tế đóng rắn, đóng bánh, vón cục, đóng tảng.

5.2. Các trường hợp thu khác:

5.2.1. Xếp dỡ hàng rời theo chiều tác nghiệp Kho bãi ↔ Ô tô nhưng Chủ hàng sử dụng xe ô tô ben tự đổ hàng xuống kho bãi Cảng, giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Kho bãi ↔ Ô tô.

5.2.2. Dỡ hàng từ tàu sang tàu khác cập mạn: giá xếp dỡ được tính theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan.

5.2.3. Xếp dỡ, đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu: giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, sà lan.

Đảo chuyển hàng hóa là xe ô tô trong cùng một hầm tàu (xe tự hành không sử dụng thiết bị xếp dỡ của Cảng): Giá xếp dỡ tính bằng 50% giá xe tự hành tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan.

Xếp dỡ đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu tại vùng nước: Giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước.

5.2.4. Xếp dỡ, đảo chuyển hàng từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không phải qua cầu Cảng, mức giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, sà lan; trường hợp phải qua cầu Cảng mức giá xếp dỡ tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, sà lan.

Xếp dỡ đảo chuyển từ hầm này sang hầm khác tại vùng nước: Giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước.

5.2.5. Trường hợp xếp dỡ hàng thông thường tại tàu RORO. Khi ô tô của chủ hàng xuống hầm tàu để nhận hàng đi thẳng: giá xếp dỡ tính theo đơn giá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô.

5.2.6. Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dùng nếu tháo rời và không tự hành được giá xếp dỡ sẽ được tính theo nhóm hàng máy móc, thiết bị.

5.2.7. Xếp dỡ hoặc di chuyển súc vật sống như trâu, bò, ... từ tàu lên phương tiện Chủ hàng bằng cầu chuyên dụng của tàu hoặc Chủ hàng: Giá cước xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ bằng cần cầu tàu theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi.

5.2.8. Hàng hóa gửi tại kho, bãi cảng, Chủ hàng có yêu cầu Cảng cân kiểm tra hàng bằng cân bàn (cân thủ công) sau đó tiếp tục để lưu tại kho, bãi cảng: giá dịch vụ được tính bao gồm 01 lần giá xếp dỡ theo tác nghiệp kho bãi ↔ ô tô và cộng thêm giá cân hàng theo quy định.

5.2.9. Xếp dỡ hàng nặng mà hàng quá sức nâng của thiết bị Cảng hoặc hàng hóa có yêu cầu xếp dỡ đặc biệt Cảng không đủ phương tiện thiết bị đáp ứng, Chủ hàng phải thuê phương tiện ngoài vào Cảng xếp dỡ (được sự chấp thuận của Cảng), giá xếp dỡ được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ cần cầu tàu theo từng tác nghiệp xếp dỡ.

Hàng hóa là thân xe, xe chuyên dụng ... sử dụng thiết bị chuyên dụng của xe chủ hàng kích đưa lên xe chủ hàng (khi thiết bị của cảng không đáp ứng được và được sự chấp thuận của Cảng): giá xếp dỡ tính bằng 50% giá xếp dỡ tác nghiệp Bãi cảng → Ô tô của nhóm hàng tương ứng quy định tại Biểu 5, Biểu 6.

5.2.10. Xếp dỡ hàng theo điều kiện FIO (Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán giá xếp dỡ) nhưng Chủ tàu (Đại lý tàu) yêu cầu sử dụng cần cẩu bờ (kể cả cần cẩu nổi): Giá dịch vụ tính cho Chủ tàu (Đại lý tàu) được tính bằng phần chênh lệch giữa cần cẩu tàu và cần cẩu bờ (hoặc cần cẩu nổi nếu có) của tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan; còn Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán giá xếp dỡ bằng cần cẩu tàu.

5.2.11. Xếp dỡ hàng theo điều kiện Liner/Berth term, Chủ tàu/Đại lý tàu đã thanh toán giá xếp dỡ hàng từ tàu lên phương tiện hoặc ngược lại, Chủ hàng thanh toán cho Cảng như sau:

- Hàng hóa (trừ ô tô, xe chuyên dụng trọng lượng ≤ 40 tấn; container) xếp dỡ từ tàu vào kho bãi cảng hoặc ngược lại: Chủ hàng thanh toán phần phát sinh từ phương tiện vào kho bãi cảng hoặc ngược lại theo đơn giá sau (đã bao gồm giá giao nhận):

* Hàng hóa các loại trung bình lô hàng $\geq 7M^3$ /tấn trở lên; hàng hóa dài từ 30m đến dưới 50m; Xe ô tô > 40 tấn; hàng nặng > 60 tấn: 61.000 đồng/tấn

* Hàng nặng trên 30 tấn đến 60 tấn, hàng thiết bị, máy móc, từ $3M^3$ /tấn đến dưới $7M^3$ /tấn, thép kết cấu $< 7M^3$ /tấn; ống rời dài $\geq 15m$ hoặc $\varnothing \geq 500mm$; sắt ray dài từ 25m trở lên: 53.000 đồng/tấn

* Hàng hóa khác, hàng trung bình lô hàng dưới $3M^3$ /tấn: 31.000 đồng/tấn

* Trường hợp Chủ tàu/Chủ hàng phải thuê công nhân, phương tiện ngoài vào Cảng xếp dỡ (được sự chấp thuận của Cảng): 22.000 đồng/tấn.

- Hàng hóa là container chở kết hợp trên các tàu hàng thiết bị: giá xếp dỡ container tính cho Chủ tàu áp dụng giá xếp dỡ container theo tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan trong biểu giá dịch vụ cảng biển theo biểu giá ngoại nếu là vận tải quốc tế, theo biểu giá nội nếu là vận tải nội địa.

- Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng trọng lượng từ 40 tấn trở xuống và hàng container xếp dỡ từ tàu vào kho bãi cảng hoặc ngược lại theo điều kiện Liner: Chủ hàng thanh toán phần phát sinh từ phương tiện vào kho bãi Cảng hoặc ngược lại theo đơn giá bằng phần chênh lệch giá xếp dỡ hàng theo tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi trừ đi đơn giá xếp dỡ hàng theo tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan (đã bao gồm giá giao nhận).

- Hàng hóa xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan (kể cả xếp dỡ bằng cần cẩu nổi), Chủ hàng chỉ thanh toán giá giao nhận.

5.2.12. Giá xếp dỡ tối thiểu đối với hàng có khối lượng nhỏ tại khu vực vùng nước Hạ Long mà thời gian làm hàng không quá 01 ngày làm việc của Cảng (24 giờ) được tính theo quy định:

- Xe chuyên dụng, sắt thép, thiết bị: 60.000.000 đồng/lô hàng

- Hàng khác: Giá thỏa thuận

5.2.13. Xếp dỡ hàng sắt thép các loại (trừ sắt phế liệu) theo yêu cầu của chủ hàng từ kho/bãi lưu hàng sang khu vực khác phục vụ giám định, nghiệm thu,... có sử dụng công nhân, phương tiện xếp dỡ của Cảng (bao gồm cả lật "âm dương" đối với hàng sắt ray): Giá cho dịch vụ này được tính bằng 70% đơn giá xếp dỡ theo tác nghiệp Tàu (Sà lan) ↔ Kho, bãi.

5.2.14. Hàng rời (xi măng...) theo tác nghiệp Tàu/Sà lan ↔ Ô tô/Sà lan: Giá thỏa thuận.

5.2.15. Xếp dỡ hàng DAP rời tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (sử dụng cần cẩu): giá thỏa thuận.

5.2.16. Xếp dỡ hàng sắt thép vận chuyển nội địa gồm thép lá/tôn cuộn; sắt vòng; thép phôi; thép hình, thép tấm dài $< 15m$ theo tác nghiệp Tàu/Sà lan ↔ Ô tô/Sà lan được tính là 30.000 đồng/tấn (trừ hàng xuất nhập khẩu trên sà lan chuyển tải từ vùng nước về cầu cảng, hàng xuất nhập khẩu chở kết hợp trên tàu vận chuyển nội địa áp dụng Biểu 5).

5.2.17. Xếp dỡ hàng gỗ cây có trọng lượng trên 40 tấn/cây: Giá xếp dỡ tính bằng 80% đơn giá của nhóm hàng tương ứng trọng lượng quy định tại Biểu 5.

5.2.18. Xếp dỡ hàng sắt thép cuộn/kiện có trọng lượng trên 40 tấn/cuộn hoặc 40 tấn/kiện: Giá xếp dỡ tính bằng 80% đơn giá của nhóm hàng tương ứng trọng lượng quy định tại Biểu 5.

5.2.19. Mức thu tối thiểu một lần phục vụ xếp dỡ cho một lô hàng quốc phòng an ninh, vật liệu nổ công nghiệp, hàng nguy hiểm nhóm 1 – IMDG Code:

- Hàng nguy hiểm nhóm 1 – IMDG Code: 110.000.000 đồng/lô hàng

- Hàng khác: 55.000.000 đồng/lô hàng

5.2.20. Xếp dỡ hàng hóa dài từ 50m trở lên: Căn cứ vào tính chất và giá trị hàng hóa, các bên thỏa thuận giá xếp dỡ và các dịch vụ khác (nếu có). Giá dịch vụ không thấp hơn giá dịch vụ của nhóm hàng dài từ 30m đến dưới 50m.

5.2.21. Hàng hóa trong cùng một vận đơn nhưng Chủ hàng ủy quyền nhận hàng và thanh toán cước xếp dỡ cho từ 02 Công ty khác trở lên: Ngoài giá xếp dỡ quy định tại Biểu 5, giá xếp dỡ tác nghiệp từ Kho, bãi lên phương tiện Chủ hàng phải trả thêm:

- Sắt thép: 11.000 đồng/tấn

- Thiết bị, thép kết cấu: 19.000 đồng/tấn

5.2.22. Chủ hàng thanh toán trực tiếp xếp dỡ hàng hóa tác nghiệp Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô/Sà lan (hóa đơn thanh toán tiền ngay): Giá xếp dỡ được áp dụng theo đơn giá sử dụng cần cầu bờ theo tác nghiệp Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô/Sà lan và phụ thu.

5.2.23. Giá vận chuyển hàng từ vùng nước chuyển tải về cầu Cảng hoặc ngược lại sử dụng phương tiện vận chuyển của Cảng theo yêu cầu của Chủ tàu, Chủ hàng: Giá thỏa thuận

5.2.24. Xếp dỡ các tàu, hàng hóa thực tế trong quá trình bốc xếp khó xếp dỡ, không đảm bảo định mức của Cảng, Cảng và Chủ hàng/chủ tàu sẽ thỏa thuận điều chỉnh giá xếp dỡ cho phù hợp thực tế.

II. Dịch vụ xếp dỡ hàng container

1. Giá xếp dỡ container :

Biểu 8:

Đơn vị tính: Đồng/container

Loại container	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi Cảng	Tàu ↔ Đi thẳng
Container ≤ 20'		
- Có hàng	427.000	384.000
- Rỗng	218.000	196.000
Container 40'		
- Có hàng	627.000	564.000
- Rỗng	331.000	298.000
Container > 40'		
- Có hàng	940.000	846.000
- Rỗng	498.000	448.000

2. Một số trường hợp phụ thu và thu khác đối với xếp dỡ container

2.1 Tính tăng:

2.1.1 Xếp dỡ container có một trong các yếu tố chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn, giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá quy định tại **Biểu 8**.

2.1.2 Xếp dỡ container chứa hàng nguy hiểm, độc hại (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, chất phóng xạ, ...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code (thuốc nổ, súng đạn, ...), giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá quy định tại **Biểu 8**.

2.1.3 Xếp dỡ container nặng trên 40 tấn, giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá xếp dỡ quy định tại **Biểu 5**. Trong trường hợp phải bố trí thêm các thiết bị chuyên dùng để hỗ trợ việc bốc dỡ hàng hóa, giá dịch vụ của thiết bị phát sinh do hai bên tự thỏa thuận.

2.2 Trường hợp thu khác:

2.2.1 Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm giá dịch vụ tính bằng 25% đơn giá Tàu ↔ Kho bãi quy định tại **Biểu 8**.

2.2.2 Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu tàu) giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Kho bãi quy định tại **Biểu 8**.

2.2.3 Xếp dỡ, đảo chuyển container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu) giá dịch vụ tính bằng 100% đơn giá Tàu ↔ Kho bãi quy định tại **Biểu 8**.

2.2.4 Xếp dỡ, dịch chuyển container trung chuyển (bốc từ tàu này sang tàu khác) giá xếp dỡ tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Kho bãi quy định tại **Biểu 8**, trong đó:

- Bốc từ tàu đưa vào kho bãi cảng : 75% đơn giá;
- Bốc từ kho bãi xếp xuống tàu : 75% đơn giá;

2.2.5 Trường hợp nhiều container dạng Flatrack xếp chồng lên nhau (tức chỉ có khung), giá xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo từng chiều tác nghiệp.

2.2.6 Container dạng Flatrack phải thu gom tại bãi thì giá thu gom mỗi Flatrack tính bằng 50% đơn giá cước xếp dỡ container rỗng theo chiều tác nghiệp từ Bãi ↔ Ô tô và phụ thu kèm theo.

3. Giá dịch vụ nâng hoặc hạ container:

3.1 Đối với container nội địa.

Biểu 9:

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container		Bãi ↔ Ô tô
Container 20':	- Hàng	880.000
	- Rỗng	640.000
Container 40':	- Hàng	1.160.000
	- Rỗng	880.000
Container 45':	- Hàng	1.290.000
	- Rỗng	960.000

3.2 Xếp dỡ container hàng có một trong các yếu tố chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn, container hàng đóng bồn (tank): giá xếp dỡ tính tăng 50% so với đơn giá quy định tại **Biểu 9**.

3.3 Xếp dỡ container chứa hàng hoá nguy hiểm, độc hại giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá quy định tại **Biểu 9**.

3.4 Xếp dỡ container mà trọng lượng (cả container có hàng và container rỗng) vượt quá 40 tấn thì giá xếp dỡ tăng 50% (bằng 150%) so với đơn giá quy định tại **Biểu 9**. Trong trường hợp phải bố trí thêm các thiết bị chuyên dùng để hỗ trợ việc bốc dỡ hàng hóa, giá dịch vụ của thiết bị phát sinh do hai bên tự thỏa thuận.

3.5 Xếp dỡ container lạnh, container bồn (tank), container opentop, container flatrack dưới 40 tấn giá xếp dỡ tăng thêm 50% so với đơn giá quy định tại **Biểu 9**.

3.6 Cước xếp dỡ container rỗng quy định tại **Biểu 9** được áp dụng tại các Depot trực thuộc hệ thống của cảng Nam Hải. Container lạnh rỗng, cont Flatrack giá xếp dỡ tăng thêm 50% so với đơn giá quy định tại **Biểu 9**.

3.7 Trường hợp container tái xuất tại cảng, phát sinh đảo chuyên do đổi tàu sẽ tính bằng 50% đơn giá quy định tại **Biểu 9**

3.8 Trường hợp chủ hàng thanh toán xếp dỡ container tác nghiệp Bãi <-> Sà lan: Giá xếp dỡ được tính bằng giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu (Sà lan) <-> Bãi cảng quy định tại **Biểu 8** và phụ thu phí công nghệ giao nhận theo quy định tại **biểu 10**.

Biểu 10

Đơn vị tính: Đồng/container

Loại container		Phí công nghệ giao nhận
Container 20':	- Hàng	300.000
	- Rỗng	240.000
Container 40':	- Hàng	500.000
	- Rỗng	400.000
Container 45':	- Hàng	600.000
	- Rỗng	480.000

Trường hợp phụ thu container đặc biệt (container lạnh, container tank, container opentop, container flatrack dưới 40 tấn) áp dụng tăng 50% **biểu 8**.

II. Giá cước đóng/rút hàng trong container

1. Đóng/rút các loại hàng bao trong container thông thường và giá dịch vụ đóng/rút hàng hóa trong container lạnh:

Biểu 11:

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Container ↔ Ô tô	Container ↔ Sà lan	Container ↔ Container
Container 20'			
-Đóng hàng	1.790.000	2.800.000	4.310.000
-Rút hàng	3.170.000	5.010.000	
Container 40'			
-Đóng hàng	3.240.000	4.370.000	6.730.000
-Rút hàng	5.720.000	7.790.000	
Container 45'			
-Đóng hàng	5.640.000	6.870.000	10.710.000
-Rút hàng	8.310.000	12.320.000	

2. Đóng/rút các loại hàng hóa (trừ hàng bao) trong container thông thường:

Biểu 12:

Đơn vị tính: Đồng/container

Loại container	Container ↔ Ô tô	Container ↔ Sà lan	Container ↔ Container
Container 20'			
-Đóng hàng	1.370.000	2.050.000	2.510.000
-Rút hàng	1.670.000	2.510.000	

Container 40'			
-Đóng hàng	2.330.000	3.190.000	3.900.000
-Rút hàng	2.830.000	3.900.000	
Container 45'			
-Đóng hàng	3.370.000	5.040.000	6.160.000
-Rút hàng	4.130.000	6.160.000	

3. Trường hợp phụ thu hoặc thu khác đối với đóng/rút hàng hóa trong container

3.1 Đóng/rút đối với hàng sắt cuộn, tôn cuộn, thép cuộn từ 15 tấn/cuộn đến 20 tấn/cuộn, cước đóng/rút sẽ được tính tăng thêm 30% đơn giá qui định tại **Biểu 12**

3.2 Đóng/rút đối với hàng sắt cuộn, tôn cuộn, thép cuộn trên 20 tấn/cuộn, sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, ống thép các loại, sắt thép phế liệu các loại đóng kiện hoặc để rời cước đóng/rút sẽ được tính tăng thêm 50% đơn giá qui định tại **Biểu 12**.

3.3 Đóng/rút hàng trong container thuộc loại độc hại, nguy hiểm, chất dễ cháy (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, sơn da, bột chì, quặng chì, bột than, amiăng, bông kính, phế liệu,...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG code, giá đóng/rút tăng 50% đơn giá quy định tại **Biểu 12**.

3.4 Đóng/rút các loại hàng dễ vỡ như sành, sứ, thủy tinh, hàng đóng trong chai, lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thủy tinh, hàng gạch ốp lát, hàng điện tử như ti vi, tủ lạnh, đèn hình, linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng, máy in, máy fax, máy photo, hàng gang rời, đá khối: giá đóng/rút tăng 50% đơn giá quy định tại **Biểu 12**.

3.5 Đóng/rút các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 03 xe/container 40' hoặc 02 xe/container 20' trở lên: giá đóng/rút tăng 50% đơn giá quy định tại **Biểu 12**.

3.6 Đóng/rút ô tô từ 04 chiếc/cont giá sẽ được tính tăng 100% đơn giá quy định tại **Biểu 12**.

3.7 Đóng/rút hàng trong container chung chủ: giá đóng/rút tăng 50% đơn giá quy định tại **Biểu 12**.

3.8 Đóng/rút hàng rời (quặng, cao lanh...) từ sả lan đóng vào container tại bãi hoặc ngược lại, giá đóng/rút tính tăng 20% đơn giá quy định tại **Biểu 12**.

3.9 Đóng/rút hàng thùng, hàng thùng phuy: giá đóng/rút tăng 50% đơn giá qui định tại **Biểu 12**.

3.10 Trường hợp đóng/rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng: giá đóng/rút tính tăng 50% đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại **Biểu 12**.

3.11 Rút hàng từ container tại bãi đóng vào container trên xe chủ hàng; rút hàng từ container trên xe chủ hàng đóng vào container trên xe chủ hàng; đóng hàng từ xe chủ hàng vào container trên xe chủ hàng; rút hàng từ container trên xe chủ hàng vào kho cảng hoặc ngược lại: giá đóng/rút tính tăng 20% đơn giá đóng/rút theo chiều tác nghiệp Container ↔ Container tại bãi quy định tại **Biểu 11, Biểu 12**.

3.12 Đóng/ rút hàng phục vụ quốc phòng, an ninh (vũ khí, đạn dược, khí tài, thuốc nổ), vật liệu nổ công nghiệp (vật liệu nổ, chất phóng xạ, chất gây cháy...) có yêu cầu dịch vụ đặc biệt thì giá đóng/rút sẽ được tăng 150% (bằng 250%) đơn giá quy định tại **Biểu 12**.

3.13 Đóng/rút hàng gỗ cây, đá cục, đá học, cao su bành, kếp bành: giá đóng/rút tăng 100% đơn giá quy định tại **Biểu 12**.

3.14 Rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần, hàng rút bớt do xếp quá tải theo yêu cầu của Chủ hàng hoặc Chủ tàu thì cứ mỗi lần rút tính một lần giá theo quy định tại **Biểu 11, Biểu 12** (không áp dụng cho hàng đóng container một chủ FCL chờ xuất).

3.15 Trường hợp đóng/rút hàng theo chiều tác nghiệp Container ↔ Container mà rút hàng từ Container 20' đóng vào container 40' hoặc 45' hoặc ngược lại; rút hàng từ Container 40' đóng vào Container 45' hoặc ngược lại thì giá đóng/rút tính theo mức giá đóng/rút đối với Container 40' quy định tại **Biểu 12**.

3.16 Rút hàng ô tô hoặc xe chuyên dụng từ container ↔ Kho bãi cảng, sau đó ô tô hoặc xe chuyên dụng đó tự hành từ kho bãi Cảng đi theo đường sả lan thì ngoài giá rút hàng theo quy định tại **Biểu 12**.

Chủ hàng phải trả thêm giá dịch vụ nâng xe từ cầu tàu lên sà lan là 1.210.000vnd/xe dưới 10 tấn. Trường hợp xe trên 10 tấn sẽ thỏa thuận tùy vào tác nghiệp xếp dỡ của từng trường hợp cụ thể.

3.17 Đóng/rút hàng đông lạnh hư hỏng trong container lạnh: giá đóng/rút tăng 150% (bằng 250%) đơn giá quy định tại **Biểu 11**.

3.18 Đóng/rút hàng đa súc vật tươi sống trong container thường và container lạnh: giá đóng/rút tăng 150% (bằng 250%) đơn giá quy định tại **Biểu 11**.

3.19 Đóng/rút hàng hóa từ hầm tàu lạnh, xe lạnh đóng vào container lạnh và ngược lại: giá đóng rút container tăng 100% đơn giá quy định tại **Biểu 11**.

3.20 Trường hợp đóng/ rút hàng quá khổ, quá tải khác, hoặc các mặt hàng khác không có trong quy định tại các biểu trên, hoặc phải thuê thêm phương tiện bên ngoài để thực hiện đóng/rút hàng, Cảng sẽ căn cứ vào tính chất của hàng hóa, quy cách đóng gói và năng lực của Cảng để thỏa thuận theo từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với thực tế.

3.21 Đối với các trường hợp đóng/rút hàng hóa mà chủ hàng không sử dụng công nhân/phương tiện thiết bị của Cảng thì đơn giá được áp dụng bằng 50% đơn giá quy định tại **Biểu 11, Biểu 12**.

4. Giá dịch vụ phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch, hun trùng hàng trong container, phục vụ chủ hàng xem hàng trong container và chuyển container lạnh ra khu vực có điện để kiểm tra container lạnh trước khi giao hàng:

4.1 Giá dịch vụ phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch hàng trong container:

Biểu 13:

Đơn vị tính: Đồng/container

Container		Container 20'	Container 40',45'
Container khô	Rút < 30%	1.370.000	1.970.000
	Rút 30% đến 50%	1.560.000	2.250.000
	Rút 51% đến 80%	2.150.000	2.960.000
	Rút 81% đến 100%	2.480.000	4.130.000

* Container lạnh: Giá dịch vụ kiểm hóa, kiểm dịch, giám định tính tăng thêm 100% (bằng 200%) đơn giá quy định tại Biểu 13.

* Container nguy hiểm: Giá dịch vụ kiểm hóa, kiểm dịch, giám định tính tăng thêm 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại Biểu 13.

4.2 Giá dịch vụ phục vụ Chủ tàu/Chủ hàng nâng/hạ, chuyển container lạnh ra khu vực có điện trong Cảng để Chủ tàu/Chủ hàng kiểm tra container lạnh (PTI) trước khi giao cho Chủ hàng đi đóng hàng:

- Container $\leq 20'$: 1.090.000 đồng/container.
- Container $\geq 40'$: 1.570.000 đồng/container.

4.3 Giá dịch vụ hun trùng hàng trong container:

- Container $\leq 20'$: 2.230.000 đồng/container.
- Container $\geq 40'$: 3.150.000 đồng/container.

4.4 Trường hợp chủ hàng yêu cầu phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, hun trùng hàng trong một container nhiều lần, thì cứ mỗi lần phục vụ tính một lần giá dịch vụ theo quy định trên.

PHẦN IV GIÁ DỊCH VỤ LƯU BÃI

I. Giá dịch vụ lưu bãi Container thông thường**Biểu 14:**

Đơn vị tính: đồng/ container/ ngày

Loại Container	Đơn giá container nội địa
Container $\leq 20'$: - Có hàng	25.000
- Rỗng	17.000
Container $\geq 40'$: - Có hàng	38.000
- Rỗng	27.000

Lưu bãi hàng container hàng nguy hiểm theo quy định IMDG code, container quá khổ quá tải (OOG), container tank: giá lưu bãi tính tăng 50% đơn giá quy định tại **Biểu 11**.

II. Giá dịch vụ Container lạnh có sử dụng điện

- Loại $\leq 20'$: 40.000 VND/ Container/ giờ.
- Loại $\geq 40'$: 70.000 VND/ Container/ giờ.

Mức thu tối thiểu là 1 giờ theo đơn giá tại **mục II**

Trong trường hợp container lạnh không sử dụng điện thì chỉ thu phí lưu bãi theo đơn giá quy định tại **Biểu 14**.

III. Giá dịch vụ khác**1. Lưu bãi ô tô, xe chuyên dùng**

- Lưu bãi ô tô trong vòng 60 ngày đầu : 160.000 VND/chiếc – ngày.
- Lưu bãi ô tô từ ngày thứ 61 đến ngày thứ 100 : 240.000 VND/chiếc – ngày.
- Lưu bãi ô tô từ ngày thứ 101 trở đi : 360.000 VND/chiếc – ngày.

* Trường hợp những xe ô tô của Chủ hàng vào Cảng nhận hàng, sau khi đã nhận xong hàng mà không rời khỏi Cảng ngay, cước lưu bãi đối với những xe ô tô đó tính như sau:

- Trong 5 ngày đầu : 660.000 đồng/ chiếc/ ngày
- Từ ngày thứ 6 trở đi : 1.320.000 đồng/ chiếc/ ngày

2. Lưu bãi hàng rời: Thỏa thuận tùy theo các trường hợp cụ thể.

3. Thời gian tính cước lưu kho bãi: Thời gian tính cước lưu bãi được tính theo số ngày thực tế hàng hóa lưu tại bãi Cảng.

PHẦN V

CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

1. Giá vệ sinh container

1.1. Giá quét dọn, vệ sinh lau chùi thông thường tại bãi xếp hàng của Cảng:

- Container 20' : 55.000 đồng/container
- Container 40' : 88.000 đồng/container

1.2. Giá vệ sinh rửa nước:

- Container 20' : 220.000 đồng/container
- Container 40' : 370.000 đồng/container

1.3 Giá vệ sinh rửa nước container lạnh:



- Container 20' : 370.000 đồng/container
- Container 40' : 510.000 đồng/container

1.4 Giá vệ sinh rửa hóa chất:

- Container 20' : 510.000 đồng/container
- Container 40' : 680.000 đồng/container

1.5 Đơn giá thu gom rác khi container trả vỏ về bãi: 500.000 vnd/m³ (thu tối thiểu 0.5 m³)

2. Cân hàng

Hàng hóa qua cân Cảng đều phải trả cước cân hàng theo đơn giá sau:

2.1 Hàng hóa thông thường (áp dụng cho cả container opentop): 5.000 đồng/tấn, mức thu tối thiểu là 140.000 vnd/lượt cân.

2.2 Hàng container (Không áp dụng cho container opentop):

- Container từ xe chủ hàng xuất thẳng lên tàu hoặc tập kết vào bãi Cảng chờ xuất lên tàu tính 64.000 đồng/container.

- Container tại bãi Cảng, Chủ hàng yêu cầu xe Cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi Cảng, tính khoản là 740.000 đồng/container.

- Chủ hàng có yêu cầu cân vỏ container trước khi đóng hàng và cân container hàng sau khi đóng xong, cước cân được tính 240.000 đồng/container.

- Container từ tàu, sà lan dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi hạ vào bãi Cảng; Container tại bãi Cảng dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi xuất xuống tàu, sà lan hoặc hạ vào bãi Cảng; Hàng từ tàu, sà lan đóng vào container, dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi hạ bãi Cảng tập kết và ngược lại tính 160.000 đồng/container.

- Container từ tàu, sà lan, bãi Cảng lên xe chủ hàng qua cân trước khi lấy ra khỏi cảng; Cân dịch vụ đối với container không xuất tàu tại Cảng, cước cân được tính 150.000 đồng/container.

(Không phân biệt container 20' và container 40')

3.Cước quản lý phương tiện, người ra vào cảng.

* Cung ứng dịch vụ cho tàu/sà lan đỗ tại cầu cảng

- Xe ô tô cung ứng nhiên nguyên vật liệu, nước ngọt, nhu yếu phẩm, vệ sinh, đồ rác:
 - + Xe dưới 1 tấn: 200.000vnd/xe/lượt
 - + Xe từ 1 tấn trở lên: 500.000vnd/xe/lượt
- Phí sà lan : 250.000 đồng/lượt

Người (không tính người trên xe chở hàng cung ứng): 50.000vnd/người/lượt

- Xe sửa chữa, cung ứng các dịch vụ khác: 500.000vnd/xe/lượt

Các khoản cước khác chưa quy định trong biểu cước này, Cảng Nam Hải và Chủ hàng sẽ căn cứ vào tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói và năng suất xếp dỡ để thỏa thuận theo từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với thực tế.